



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01/01/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09/07/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 71.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 15/12/2016 với mã chứng khoán là TNP.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 256.3892573 - 3892991
- Fax: (84) 256.3892097
- Email: thinaiport@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 197 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Bà Đồng Thị Ánh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Bà Lâm Ánh Vy | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2015 |
| • Bà Đồng Thị Quỳnh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/12/2018 |
| • Bà Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Thùy Yên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|----------------------------|
| • Bà Đồng Thị Ánh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Thi | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/08/2015 |
| • Ông Lâm Đình An | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2018 |
| • Ông Hồ Liên Nam | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/11/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/09/2019 |
| • Bà Đồng Thị Quỳnh Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Đông Thị Anh

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 303/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 08/03/2020 của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 487/VNA1-HC-BC ngày 25/03/2019, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.535.173.542	4.171.569.444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		590.566.587	553.447.580
1. Tiền	111	5	590.566.587	553.447.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.914.449.355	3.510.212.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.172.929.938	4.390.240.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.408.064.200	888.063.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	707.644.206	216.308.306
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.374.188.989)	(1.984.400.876)
IV. Hàng tồn kho	140		30.157.600	107.909.612
1. Hàng tồn kho	141	10	30.157.600	107.909.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.494.740.656	102.914.618.402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		385.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	385.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		84.783.589.668	88.125.206.450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.475.234.696	73.816.851.478
- Nguyên giá	222		104.999.809.671	112.672.905.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.524.574.975)	(38.856.054.427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	7.000.000.000	-
- Nguyên giá	225		7.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.308.354.972	14.308.354.972
- Nguyên giá	228		14.308.354.972	14.308.354.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	14	4.713.666.328	-
- Nguyên giá	231		7.673.096.234	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.959.429.906)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.837.273	115.291.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	119.837.273	115.291.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.492.647.387	11.674.120.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	11.492.647.387	11.674.120.134
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.029.914.198	107.086.187.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.108.242.437	25.792.248.467
I. Nợ ngắn hạn	310		15.618.575.773	13.472.248.467
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	234.840.553	502.591.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	298.813.576	308.718.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	3.070.851.292	2.744.158.540
4. Phải trả người lao động	314		2.461.769.455	1.044.948.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	193.680.979	168.397.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.062.000	4.862.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	8.896.567.761	8.634.445.270
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		441.990.157	64.127.231
II. Nợ dài hạn	330		13.489.666.664	12.320.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	11.489.666.664	10.320.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.921.671.761	81.293.939.379
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	81.921.671.761	81.293.939.379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	2.489.358.057	2.379.585.673
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	7.391.404.613	6.873.444.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		7.391.404.613	6.873.444.615
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.029.914.198	107.086.187.846



Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Tuyết Vy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	52.675.288.426	50.186.930.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	205.022.697	143.092.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		52.470.265.729	50.043.837.944
4. Giá vốn hàng bán	11	28	32.866.076.037	32.612.476.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>19.604.189.692</u>	<u>17.431.361.144</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	360.828.275	450.969.472
7. Chi phí tài chính	22	30	1.620.009.853	1.784.774.141
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.620.009.853	1.784.774.141
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	8.369.437.832	6.967.397.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>9.975.570.282</u>	<u>9.130.159.204</u>
11. Thu nhập khác	31		10.045.417	-
12. Chi phí khác	32	32	244.212.687	550.778.671
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(234.167.270)</u>	<u>(550.778.671)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>9.741.403.012</u>	<u>8.579.380.533</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.960.977.104	1.705.935.918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>7.780.425.908</u>	<u>6.873.444.615</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.041	915
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.041	915



Giám đốc
Đông Thị Ánh

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Lê Tuyết Vy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.741.403.012	8.579.380.533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	7.054.582.653	5.626.977.524
- Các khoản dự phòng	03		196.390.247	213.942.413
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(360.828.275)	(114.519.177)
- Chi phí lãi vay	06	30	1.620.009.853	1.784.774.141
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		18.251.557.490	16.090.555.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.405.627.350)	5.684.515.484
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		77.752.012	110.060.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.269.796.073	1.045.602.410
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.245.159.452)	2.054.969.295
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.626.848.332)	(1.755.548.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.717.592.809)	(1.117.177.291)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(384.830.600)	(186.417.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.219.047.032	21.926.560.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.424.545.455)	(4.763.853.788)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	360.828.275	450.969.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.063.717.180)	(4.312.884.316)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	20.157.864.580	9.280.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(24.886.075.425)	(21.555.673.449)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24	(6.390.000.000)	(5.680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.118.210.845)	(17.955.673.449)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		37.119.007	(341.997.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	553.447.580	895.445.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	590.566.587	553.447.580



Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Tuyết Vy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01/01/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09/07/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 11).

4.5 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	15

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Lâu dài

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.9 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí (riêng cảng phí tàu quốc tế xuất khẩu là 0%). Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	74.684.124	10.423.443
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	515.882.463	543.024.137
Cộng	590.566.587	553.447.580

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH NALI	520.810.560	-
Các đối tượng khác	3.652.119.378	4.390.240.922
Cộng	4.172.929.938	4.390.240.922

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng Lam Sơn	591.063.900	591.063.900
Các đối tượng khác	317.000.300	297.000.000
Cộng	2.408.064.200	888.063.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế GTGT xe thuê tài chính	560.000.000	-	-	-
Phải thu khác	147.644.206	-	216.308.306	-
Cộng	707.644.206	-	216.308.306	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	385.000.000	-	-	-
Cộng	385.000.000	-	-	-

(*) Ký cược đảm bảo theo Hợp đồng thuê tài chính số C191215113 ngày 30/12/2019.

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(1.252.004.744)	(1.520.338.667)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(122.184.245)	(376.787.748)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(87.274.461)
Cộng	(1.374.188.989)	(1.984.400.876)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2019		Cấu trúc	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Phải thu khách hàng				
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II	431.705.001		- Trên 3 năm	
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	425.334.611		- Trên 3 năm	
Công ty TNHH Tùng Lâm	168.650.500		- Trên 3 năm	
Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	112.933.600		- Trên 3 năm	
Công ty CP TM Vận tải Nhật Hải Đăng	63.381.032		- Trên 3 năm	
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông Lâm nghiệp Kon	50.000.000		- Trên 3 năm	
Các đối tượng khác	174.548.920	52.364.675	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	
Cộng	1.426.553.664	52.364.675		

	01/01/2019		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Phải thu khách hàng				
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II	431.705.001		Trên 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Quỳnh Hoa	369.644.774		- Trên 3 năm	
Công ty TNHH Tùng Lâm	168.650.500		- Trên 3 năm	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bình Trinh	151.510.000		- Trên 3 năm	
Công ty TNHH Hoàng Mai	79.012.700		- Trên 3 năm	
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	425.334.611	127.600.383	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	
Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	112.933.600	33.880.080	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	
Các đối tượng khác	174.548.920	87.274.459	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	
Các đối tượng khác	319.815.692		- Trên 3 năm	
Cộng	2.233.155.798	248.754.922		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.977.560	-	92.338.079	-
Công cụ, dụng cụ	3.180.040	-	15.571.533	-
Cộng	30.157.600	-	107.909.612	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	69.813.550.936	41.528.713.108	1.330.641.861	112.672.905.905
Mua sắm trong năm	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	7.673.096.234	-	-	7.673.096.234
Bán và thuê lại	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Số cuối năm	62.140.454.702	41.528.713.108	1.330.641.861	104.999.809.671
Khấu hao				
Số đầu năm	21.498.018.607	16.938.790.006	419.245.814	38.856.054.427
Khấu hao trong năm	1.991.674.177	3.089.057.298	180.442.956	5.261.174.431
Chuyển sang BĐS đầu tư	2.592.653.883	-	-	2.592.653.883
Số cuối năm	20.897.038.901	20.027.847.304	599.688.770	41.524.574.975
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	48.315.532.329	24.589.923.102	911.396.047	73.816.851.478
Số cuối năm	41.243.415.801	21.500.865.804	730.953.091	63.475.234.696

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 8.307.678.763 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 17.725.916.945 đồng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.4, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị. Theo đó, chi phí khấu hao đối với các tài sản này giảm so với năm trước là 485.324.710 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Thuê tài chính (*)	7.000.000.000
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	7.000.000.000
Khấu hao	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (*) Tài sản thuê tài chính tăng trong năm là cần trục bán xích, được Công ty bán và thuê lại theo giá trị còn lại của tài sản cố định theo hợp đồng cho thuê tài chính số C191215113 ngày 31/12/2019. Hai bên thống nhất: Bên thuê đồng ý mua lại tài sản thuê và Bên cho thuê đồng ý bán tài sản thuê khi hết thời hạn thuê (ngày 06/02/2024) với giá 73.920.000 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất tại số 01D Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn có nguyên giá 14.308.354.972 đồng, được sử dụng để xây dựng trụ sở văn phòng Công ty và có thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Điều chuyển từ TSCĐ hữu hình	7.673.096.234
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	<u>7.673.096.234</u>
Khấu hao	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	2.959.429.906
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	2.592.653.883
- Khấu hao trong năm	366.776.023
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	<u>2.959.429.906</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>4.713.666.328</u>

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Trung tâm dịch vụ kho bãi	31.818.182	27.272.727
Xây nhà văn phòng Công ty	88.019.091	88.019.091
Cộng	<u>119.837.273</u>	<u>115.291.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019				01/01/2019		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (i)	Đang hoạt động	8,8%	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng				3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

- (i) Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lợi thế kinh doanh (*)	10.046.943.151	11.473.575.350
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	9.582.703
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.445.704.236	190.962.081
Cộng	11.492.647.387	11.674.120.134

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty xác định phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 1.719.945.900 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 2.149.932.375 đồng;
- Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm (1.426.632.199 đồng/năm) theo quy định tại Khoản 1, 3, Điều 25, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Hoàng Hạnh	140.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phước Lợi	71.032.000	68.694.000
Các đối tượng khác	23.808.553	433.897.390
Cộng	234.840.553	502.591.390

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	86.776.800	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai tại Quy Nhơn	56.400.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Trung Việt	30.000.000	-
Các đối tượng khác	125.636.776	308.718.510
Cộng	298.813.576	308.718.510

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	954.845.762	4.337.478.665	4.367.818.496	924.505.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.681.236.661	1.960.977.104	1.717.592.809	1.924.620.956
Thuế thu nhập cá nhân	98.030.700	403.308.224	279.614.519	221.724.405
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	10.045.417	-	10.045.417	-
Cộng	2.744.158.540	6.704.763.993	6.378.071.241	3.070.851.292

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	22.387.560	29.226.039
Phí dịch vụ môi giới	171.293.419	139.171.014
Cộng	193.680.979	168.397.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Địa ốc Rồng Biển theo Hợp đồng thuê kho chứa hàng nguyên liệu thức ăn gia súc số 79/2016/HĐKT ngày 04/04/2016. Theo Điều 1 của Hợp đồng nói trên, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Địa ốc Rồng Biển sẽ ứng trước cho Công ty số tiền 2 tỷ đồng để xây dựng nhà kho. Số tiền ứng trước này sẽ được Công ty hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Địa ốc Rồng Biển khi kết thúc thời hạn thuê kho (là 10 năm) và thanh lý hợp đồng.

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	4.562.445.270	20.157.864.580	20.814.075.425	3.906.234.425
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	4.562.445.270	20.157.864.580	20.814.075.425	3.906.234.425
Vay dài hạn đến hạn trả	4.072.000.000	3.322.000.000	4.072.000.000	3.322.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	1.000.000.000	250.000.000	1.000.000.000	250.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	3.072.000.000	3.072.000.000	3.072.000.000	3.072.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	-	1.668.333.336	-	1.668.333.336
Cộng	8.634.445.270	25.148.197.916	24.886.075.425	8.896.567.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	14.392.000.000	-	4.072.000.000	10.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (a)	1.250.000.000	-	1.000.000.000	250.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (b)	13.142.000.000	-	3.072.000.000	10.070.000.000
Nợ thuê tài chính (c)	-	7.700.000.000	1.540.000.000	6.160.000.000
Cộng	14.392.000.000	7.700.000.000	5.612.000.000	16.480.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.072.000.000			3.322.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			1.668.333.336
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.320.000.000			11.489.666.664

(a) Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng vay số 37/2017-HĐCVDADT/NHCT540-CẢNG THỊ NẠI ngày 17/03/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay: không vượt quá 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng);
- ✓ Mục đích vay: Đầu tư mua 01 xe cầu bánh xích 65 tấn;
- ✓ Thời hạn vay: 36 tháng (từ ngày 17/03/2017 đến 17/03/2020);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất thả nổi, trong đó lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay điều chỉnh 01 tháng một lần và được điều chỉnh vào ngày 01 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 01 đó không phải là ngày làm việc, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau niêm yết tại Bên cho vay cộng chi phí huy động vốn tăng thêm. Trong 24 tháng đầu, được áp dụng lãi suất ưu đãi là 8,7%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- ✓ Thời gian trả nợ: Kỳ hạn trả nợ gốc là 12 kỳ (3 tháng/kỳ), số tiền trả hàng kỳ là 250.000.000 đồng. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn toàn bộ nợ vay theo kế hoạch trả nợ bắt đầu từ ngày 17/06/2017 đến ngày 17/03/2020;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Khoản vay trên được đảm bảo bằng xe cần trục bánh xích biển số đăng ký 77XA-1146 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33.17/HĐTC-KHDN ngày 17/03/2017.

(b) Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo:

Hợp đồng vay số 24/NHNT - QN ngày 19/02/2016:

- ✓ Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng);
- ✓ Mục đích vay: Đầu tư xe cầu bánh xích 100 tấn nhãn hiệu Hitachi để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ✓ Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 19/02/2016 đến 19/02/2021);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 19/02/2016. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định, áp dụng lãi suất thả nổi bằng đồng Việt Nam và được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + mức biên, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau của Bên cho vay công bố trong từng thời điểm; Mức biên được điều chỉnh theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Bên vay tại Bên cho vay. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- ✓ Thời gian trả nợ: Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ), số tiền trả hàng kỳ là 250.000.000 đồng. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn toàn bộ nợ vay theo kế hoạch trả nợ bắt đầu từ ngày 19/05/2016 đến ngày 19/02/2021;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Khoản vay trên được đảm bảo bằng xe cầu bánh xích 100 tấn nhãn hiệu Hitachi theo Hợp đồng thế chấp động sản số 06/VCB - QN ngày 19/02/2016.

Hợp đồng vay số 62/VCB ngày 19/04/2017:

- ✓ Số tiền vay: tối đa là 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán mua văn phòng làm việc của Công ty CP Cảng Thị Nại;
 - ✓ Thời hạn vay: 83 tháng (từ ngày 20/04/2017 đến 21/03/2024);
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên là lãi suất cho vay cố định 7,9%. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định, áp dụng lãi suất thả nổi bằng đồng Việt Nam và được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + biên độ, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Bên cho vay công bố trong từng thời kỳ. Lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất cho vay của Bên cho vay trong từng thời kỳ; Biên độ: 3,4%/năm. Biên độ này được điều chỉnh theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Bên vay tại Bên cho vay (12 tháng/lần). Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
 - ✓ Thời gian trả nợ: Kỳ hạn trả nợ gốc là 27 kỳ (3 tháng/kỳ), số tiền trả hàng kỳ là 518.000.000 đồng (kỳ cuối là 532.000.000 đồng). Thanh toán đầy đủ, đúng hạn toàn bộ nợ vay theo kế hoạch trả nợ bắt đầu từ ngày 21/08/2017 đến ngày 21/03/2024;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Khoản vay trên được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 38, diện tích 320,81 m², có thời hạn sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 1D đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định và căn nhà có diện tích xây dựng 142,9 m², diện tích sàn 466,5 m², kết cấu BTCT, tường gạch, 03 tầng được xây dựng trên thửa đất nói trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 16/2017 ngày 19/04/2017.
- (c) Nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C191215113 ngày 30/12/2019, cụ thể như sau:
- ✓ Tài sản thuê: 01 Cần trục bánh xích hiệu: Cobelco, model: 7080 – 2, tên thương mại: Mastertech 7080, xuất xứ Japan, số khung: GK0101092, số máy: 6D24298949, giá trị (bao gồm cả VAT): 7.700.000.000 đồng, trong đó trả trước tiền thuê là 1.540.000.000 đồng;
 - ✓ Thời hạn thuê: 48 tháng (từ ngày 06/02/2020 đến 06/02/2024);
 - ✓ Phương thức thanh toán: Hàng tháng trả trước;
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất thuê trước và sau ngày bắt đầu thuê áp dụng lãi suất thả nổi.
 - ✓ Thời gian trả nợ: Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 48 kỳ (1 tháng/kỳ), số tiền trả nợ gốc kỳ 1, 2 là 141.166.667 đồng, kỳ 3 đến kỳ 48 là 128.333.333 đồng (kỳ cuối là 128.333.334 đồng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	2.341.649.891	5.915.397.713
Tăng trong năm	-	-	-	37.935.782	6.873.444.615
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.915.397.713
Số dư tại 31/12/2018	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	2.379.585.673	6.873.444.615
Số dư tại 01/01/2019	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	2.379.585.673	6.873.444.615
Tăng trong năm	-	-	-	109.772.384	7.780.425.908
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.262.465.910
Số dư tại 31/12/2019	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	2.489.358.057	7.391.404.613

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	53.490.780.000	53.490.780.000
Lâm Ánh Vy	9.983.320.000	9.983.320.000
Lâm Duy Việt	1.676.600.000	1.676.600.000
Các cổ đông khác	5.849.300.000	5.849.300.000
Cộng	71.000.000.000	71.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.100.000	7.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	6.873.444.615	5.915.397.713
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	7.780.425.908	6.873.444.615
Phân phối lợi nhuận	7.262.465.910	5.915.397.713
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	6.873.444.615	5.915.397.713
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	109.772.384	37.935.782
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	343.672.231	177.461.931
+ Chi phí đại hội cổ đông	30.000.000	20.000.000
+ Chia cổ tức	6.390.000.000	5.680.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm này	389.021.295	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	233.412.777	-
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	155.608.518	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	7.391.404.613	6.873.444.615

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và phân phối lợi nhuận sau thuế 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 12/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/19.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 9%/vốn điều lệ (tương ứng 6.390.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2019.

25. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Tên khách hàng	31/12/2019	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Quỳnh Hoa	369.644.774	Lập dự phòng 2014
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bình Trinh	151.510.000	Lập dự phòng 2014 - 2016
Công ty VTB Xuất nhập khẩu Bình Định	54.001.477	Đã giải thể
Các đối tượng khác	346.019.316	Không có khả năng thu hồi
Cộng	921.175.567	

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.072.888.426	47.614.552.361
Doanh thu cho thuê kho	2.602.400.000	2.572.377.728
Cộng	52.675.288.426	50.186.930.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Giảm giá hàng bán	205.022.697	143.092.145
Cộng	205.022.697	143.092.145

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	32.499.300.014	32.228.821.992
Giá vốn cho thuê kho	366.776.023	383.654.808
Cộng	32.866.076.037	32.612.476.800

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	828.275	969.472
Cổ tức lợi nhuận được chia	360.000.000	450.000.000
Cộng	360.828.275	450.969.472

30. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.620.009.853	1.784.774.141
Cộng	1.620.009.853	1.784.774.141

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	4.788.198.695	2.913.863.515
Chi phí thuế, phí và lệ phí khác	1.615.644.543	1.780.712.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.689.852	226.845.272
Các khoản khác	1.753.904.742	2.045.976.404
Cộng	8.369.437.832	6.967.397.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý tài sản cố định	-	336.450.295
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	226.781.732	155.411.457
Các khoản khác	17.430.955	58.916.919
Cộng	244.212.687	550.778.671

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.741.403.012	8.579.380.533
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.198.053	(49.700.943)
Điều chỉnh tăng	365.198.053	400.299.057
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	78.000.000	78.000.000
- <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ</i>	-	98.477.857
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>	60.404.353	10.302.000
- <i>Thuế GTGT bị truy thu và phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	226.793.700	213.519.200
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	360.000.000	450.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	9.746.601.065	8.529.679.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.960.977.104	1.705.935.918
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này</i>	1.949.320.213	1.705.935.918
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh các năm trước vào năm nay</i>	11.656.891	-

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.780.425.908	6.873.444.615
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(389.021.295)	(373.672.231)
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*))</i>	389.021.295	373.672.231
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.391.404.613	6.499.772.384
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.100.000	7.100.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.041	915

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được trích sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và khách hàng là 389.275.615 đồng (5% lợi nhuận sau thuế) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được trình bày lại do có sự điều chỉnh thêm các khoản giảm lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.294.698.877	5.087.061.653
Chi phí nhân công	23.893.941.044	20.593.095.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.627.950.454	5.626.977.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.721.022.255	6.226.762.563
Chi phí khác bằng tiền	501.510.992	2.045.976.404
Cộng	41.039.123.622	39.579.874.071

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ cảng biển và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường (*rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá*), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Định và các Tỉnh Tây Nguyên. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	234.840.553	-	234.840.553
Chi phí phải trả	193.680.979	-	193.680.979
Vay và nợ thuê tài chính	8.896.567.761	11.489.666.664	20.386.234.425
Phải trả khác	20.062.000	2.000.000.000	2.020.062.000
Cộng	9.345.151.293	13.489.666.664	22.834.817.957

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	502.591.390	-	502.591.390
Chi phí phải trả	168.397.053	-	168.397.053
Vay và nợ thuê tài chính	8.634.445.270	10.320.000.000	18.954.445.270
Phải trả khác	4.862.000	2.000.000.000	2.004.862.000
Cộng	9.310.295.713	12.320.000.000	21.630.295.713

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh khoản cao nhưng Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	590.566.587	-	590.566.587
Phải thu của khách hàng	2.798.740.949	-	2.798.740.949
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	80.125.095	-	80.125.095
Cộng	3.469.432.631	3.000.000.000	6.469.432.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	502.591.390	-	502.591.390
Chi phí phải trả	168.397.053	-	168.397.053
Vay và nợ thuê tài chính	8.634.445.270	10.320.000.000	18.954.445.270
Phải trả khác	4.862.000	2.000.000.000	2.004.862.000
Cộng	9.310.295.713	12.320.000.000	21.630.295.713

38. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019	Năm 2018
Ban Giám đốc	Tiền lương	1.755.943.750	1.425.250.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	240.000.000	240.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Giám đốc

Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Tuyết Vy